

-(으)ㄴ/는 척하다

giả vờ, làm như

Diễn tả ai đó đang tạo ra một vẻ ngoài mà họ biết là không thật. Theo hệ thống định ngữ, nên động từ và tính từ có dạng khác nhau.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ, hiện tại	-는 척하다	자다 → 자는 척했어요
Động từ, đã hoàn tất	-(으)ㄴ 척하다	먹다 → 먹은 척했어요
Tính từ	-(으)ㄴ 척하다	괜찮다 → 괜찮은 척했어요
이다	-인 척하다	학생인 척했어요
Kết thúc bằng ㅁ	≡ bị lược bỏ	알다 → 아는 척했어요
Từ đồng nghĩa	-(으)ㄴ/는 체하다	아는 체하다

Khi nào dùng

Động từ dùng -는 척하다 cho hiện tại, -(으)ㄴ 척하다 cho hành động đã hoàn tất. Tính từ dùng -(으)ㄴ 척하다. 이다 thành -인 척하다. Gốc từ kết thúc bằng ㅁ ≡ lược bỏ ≡.

Sự giả vờ là có chủ ý và người nói biết đó là không thật: 자는 척했어요 nghĩa là bạn đang thức nhưng diễn như đang ngủ. Điều này khác hẳn với -아/어 보이다, vốn chỉ thuật lại một ấn tượng.

Từ 체하다 là từ đồng nghĩa hoàn toàn và trang trọng hơn một chút: 아는 체하다, 잘난 체하다. Hai cụm này đã trở thành thành ngữ cố định chỉ việc khoe khoang.

Vì nó quy cho người khác sự không trung thực, nói điều này về người bề trên là một lời buộc tội nặng.

Ví dụ trong câu

- 1

피곤해서 자는 척했어요.
Tôi mệt nên giả vờ ngủ.
- 2

모르면서 아는 척하지 마세요.
Không biết thì đừng giả vờ biết.
- 3

괜찮은 척했지만 사실은 많이 아팠어요.
Tôi làm như không sao, nhưng thật ra rất đau.
- 4

못 들은 척하고 그냥 지나갔어요.
Tôi giả vờ không nghe thấy và cứ thế đi qua.
- 5

그 사람은 늘 잘난 척해요.
Anh ta lúc nào cũng tỏ ra ta đây.
- 6

처음 보는 척했지만 서로 아는 사이였어요.
Họ làm như người lạ, nhưng thật ra quen nhau.

So sánh với

-아/어 보이다

-아/어 보이다 thuật lại việc gì đó trông như thế nào với bạn; 척하다 nói người đó cố tình dàn dựng. Một bên là quan sát, bên kia là buộc tội.

괜찮아 보여요. (trông bạn ổn) / 괜찮은 척해요. (bạn đang làm như ổn)

-(으)ㄴ/는 것 같다

것 같다 nói giảm nhận định của chính bạn; 척하다 khẳng định về ý đồ của người khác. Không thể thay thế cho nhau.

자는 것 같아요. (hình như anh ấy đang ngủ) / 자는 척해요. (anh ấy đang giả vờ ngủ)

-(으)ㄴ/는 체하다

Cùng cấu trúc với một danh từ khác. 체하다 trang trọng hơn một chút, và 잘난 체하다 và 아는 체하다 là hai cụm bạn sẽ gặp nhiều nhất.

아는 척하다 / 아는 체하다

Lưu ý

- ✗

괜찮는 척했어요.
- 괜찮은 척했어요.

괜찮다 là tính từ, nên dùng -(으)ㄴ. -는 dành cho động từ.
- ✗

모르면서 아는 척하지 마세요.
- 모르면서 아는 척하지 마세요.

Gốc từ kết thúc bằng ㅁ ≡ lược bỏ ≡ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗

부장님이 모르는 척하시네요.
- 부장님이 잘 모르시는 것 같습니다.

척하다 buộc tội ai đó đang diễn kịch. Nhắm vào cấp trên thì đó là lời buộc tội nghiêm trọng, nên hãy nói giảm bằng 것 같다.